

Số: 884 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa tỷ lệ 1:25.000 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 209/TTr-STNMT ngày 09/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa, tỷ lệ 1:25000 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, xã thực hiện các nội dung sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ,

Nhon Trạch và thành phố Biên Hòa và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa, tỷ lệ 1:25000 trên các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện và UBND cấp xã tổ chức triển khai, thực hiện Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa, tỷ lệ 1:25000 thuộc địa bàn quản lý.

c) Trên cơ sở Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa, tỷ lệ 1:25000 trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt (kèm theo Quyết định số 4063/QĐ-UBND ngày 13/11/2017), tổ chức hoàn thiện trình UBND tỉnh ban hành Quy định vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; thẩm quyền đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Sở Xây dựng

a) Căn cứ Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, tổ chức rà soát trình UBND tỉnh điều chỉnh quy hoạch cấp nước đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức, tuyên truyền vận động tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy định vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất để sử dụng hệ thống cung cấp nước sạch từ nước mặt do các đơn vị cấp nước cung cấp.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Căn cứ Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất tỷ lệ 1:25000 trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, tổ chức rà soát trình UBND tỉnh điều chỉnh Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh. Trong đó, ưu tiên sử dụng nước sạch từ nguồn nước mặt để phục vụ cấp nước sạch nông thôn.

b) Tổ chức, tuyên truyền vận động tổ chức, cá nhân khu vực nông thôn thực hiện quy định vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới

công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất để sử dụng hệ thống cung cấp nước sạch do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cung cấp.

4. Các sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức, tuyên truyền vận động công chức, viên chức, các đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất.

5. UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa

a) Tổ chức, tuyên truyền thực hiện Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất tỷ lệ 1:25000 trên địa bàn quản lý. Định kỳ báo cáo UBND tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Căn cứ Danh mục phải đăng ký khai thác nước dưới đất, chỉ đạo UBND cấp xã thuộc địa bàn quản lý tổ chức đăng ký theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

QđpheduyetDanhmucvungcamkhaihacnuocduoidatCamMyNhonTrach&BH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

Phụ lục

DANH MỤC VÙNG CẤM KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, VÙNG CẤM XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, VÙNG HẠN CHẾ XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, KHU VỰC ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT HUYỆN CẨM MỸ, NHƠN TRẠCH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

I. DANH MỤC VÙNG CẤM KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
1	Huyện Cẩm Mỹ					
1.1	Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang					
1.1.1	Nghĩa địa Láng Me 1, xã Xuân Đông	Xuân Đông	2,6	Bqp ₂	0	13
				j ₁₋₂	25	100
1.1.2	Nghĩa địa ấp Cọ Dầu 1, xã Xuân Đông	Xuân Đông	4,1	Bn ₂ -qp ₁	13	25
				j ₁₋₂	25	100
1.1.3	Nghĩa địa ấp Suối Lức, xã Xuân Đông	Xuân Đông	2,8	Bn ₂ -qp ₁	13	25
				j ₁₋₂	25	100
1.1.4	Nghĩa trang xã Sông Ray	Sông Ray	5,2	Bn ₂ -qp ₁	21	48
				j ₁₋₂	48	100
1.1.5	Nghĩa địa ấp 4, xã Lâm San	Lâm San	2,4	Bn ₂ -qp ₁	42	76
				j ₁₋₂	76	100
1.1.6	Nghĩa địa xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	3,7	Bqp ₂	0	37
				Bn ₂ -qp ₁	37	70
				j ₁₋₂	70	100
1.1.7	Nghĩa địa ấp 2, xã Xuân Đường	Xuân Đường	2,3	Bqp ₂	0	80
				j ₁₋₂	80	100
1.1.8	Nghĩa trang Xuân Đường	Xuân Đường	11,3	Bqp ₂	0	80
				j ₁₋₂	80	100

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
1.1.9	Nghĩa địa ấp 3, xã Thừa Đức	Thừa Đức	3,8	Bqp ₂	0	60
				j ₁₋₂	60	100
1.1.10	Nghĩa địa ấp 8, xã Thừa Đức	Thừa Đức	2,4	Bqp ₂	0	60
				j ₁₋₂	60	100
1.1.11	Nghĩa địa đất Thánh Giáo, xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	2,2	Bqp ₂	0	70
				Bn ₂ -qp ₁	70	100
				j ₁₋₂	100	150
1.1.12	Nghĩa địa Sông Nhạn	Sông Nhạn	8,3	Bqp ₂	0	60
				j ₁₋₂	60	100
1.1.13	Bãi rác Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	19,8	j ₁₋₂	70	100
2	Huyện Nhơn Trạch					
2.1	Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang					
1.2.1	Nghĩa trang Long Thọ	Long Thọ	20,9	qp ₂₋₃	0	8
				n ₂	8	50
3	TP. Biên Hòa					
3.1	Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang hoặc vùng có nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng					
3.1.1	Nghĩa trang Long Bình	P. Long Bình	32	j ₁₋₂	25	100
3.1.2	Nghĩa trang Lộ Đức, P. Tân Hòa	P. Tân Hòa	2,2	qp ₁	0	15
				j ₁₋₂	15	100
3.1.3	Nghĩa trang Thánh Tâm, P. Tân Biên	P. Tân Biên	11,7	qp ₁	0	18
				j ₁₋₂	18	100
3.1.4	Nghĩa trang liệt sỹ và nhà hỏa táng, P. Tân Biên	P. Tân Biên	41	qp ₂₋₃	2	8
				qp ₁	8	17
				j ₁₋₂	17	100
3.1.5	Nghĩa trang Tân Biên	P. Tân Biên	3,8	qp ₂₋₃	2	8
				qp ₁	8	17
				j ₁₋₂	17	100
3.1.6	Nghĩa trang Tam Hiệp	P. Tam Hiệp	2,4	qp ₂₋₃	7	17
				k	17	54
3.1.7	Nghĩa trang Gia Viễn, P. Tam Hòa	P. Tam Hòa	11	qp ₂₋₃	6	12
				k	18	63

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
3.1.8	Nghĩa trang Tân Mai	P. Tân Mai	2,5	qp ₂₋₃	3	22
				k	22	100
3.1.9	Nghĩa trang Bửu Long	P. Bửu Long	6,3	k	13	100
3.1.10	Nghĩa trang Lò Lu, P. Bửu Hòa	P. Bửu Hòa	5	k	22	100
3.1.11	Nghĩa trang Phúc Kiến, Xã Hóa An	Xã Hóa An	33	k	32	100
3.1.12	Bãi rác Trảng Dài	P. Trảng Dài	50	qp ₂₋₃	4	15
				n ₂	15	21
				j ₁₋₂	21	100
3.1.13	Vùng nguy cơ ô nhiễm Dioxin thuộc P. Tân Phong	P. Tân Phong	150,8	qp ₂₋₃	3	11
			16,82	n ₂	11	22
			153,5	k	22	56
			33,4	j ₁₋₂	56	100
3.1.14	Vùng nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất do Dioxin thuộc P. Bửu Long	P. Bửu Long	25,47	qp ₂₋₃	2	13
			41,8	k	13	100

II. DANH MỤC VÙNG CẤM XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
1	Huyện Cẩm Mỹ								
1.1	Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 01km tới bãi rác, nghĩa trang								
1.1.1	Nghĩa địa Láng Me 1, xã Xuân Đông	Bqp ₂	0	13	3,73				5-10
		j ₁₋₂	25	100	3,84				40-45
1.1.2	Nghĩa địa ấp Cọ Dầu 1, xã Xuân Đông	Bn ₂ -qp ₁	13	25	4,25				15-20
		j ₁₋₂	25	100	4,25				40-45
1.1.3	Nghĩa địa ấp Suối Lức, xã Xuân Đông	Bn ₂ -qp ₁	13	25	3,78				15-20
		j ₁₋₂	25	100	3,78				40-45
1.1.4	Nghĩa trang xã Sông Ray	Bn ₂ -qp ₁	21	48	4,08				20-40
		j ₁₋₂	48	100	4,08				40-50

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
1.1.5	Nghĩa địa ấp 4, xã Lâm San	Bn ₂ -qp ₁	42	76	3,76				20-40
		j ₁₋₂	76	100	3,76				40-50
1.1.6	Nghĩa địa xã Xuân Mỹ	Bqp ₂	0	37	3,95				30-40
		Bn ₂ -qp ₁	37	70	3,63				40
		j ₁₋₂	70	100	3,95				50
1.1.7	Nghĩa địa ấp 2, xã Xuân Đường	Bqp ₂	0	80	2,54				25-40
		j ₁₋₂	80	100	2,54				50
1.1.8	Nghĩa trang Xuân Đường	Bqp ₂	0	80	4,53				25-40
		j ₁₋₂	80	100	4,53				50
1.1.9	Nghĩa địa ấp 3, xã Thừa Đức	Bqp ₂	0	60	4,06				15-20
		j ₁₋₂	60	100	4,06				30-50
1.1.10	Nghĩa địa ấp 8, xã Thừa Đức	Bqp ₂	0	60	3,78				15-20
		j ₁₋₂	60	100	3,78				30-50
1.1.11	Nghĩa địa đất Thánh Giáo, xã Xuân Bảo	Bqp ₂	0	70	2,99				15-25
		Bn ₂ -qp ₁	70	100	2,99				20-40
		j ₁₋₂	100	150	2,99				50
1.1.12	Nghĩa địa Sông Nhạn	Bqp ₂	0	60	4,51				15-30
		j ₁₋₂	60	100	4,51				30-50
1.1.13	Bãi rác Xuân Mỹ	Bqp ₂	0	37	4,76				30-40
		j ₁₋₂	70	100	4,76				50
1.2	Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)								
1.2.1	Xã Xuân Đông	Bqp ₂	0	25	14,17	7.540	9.081		5-10
		Bn ₂ -qp ₁	0	25	34,90	11.423	11.580		15-20
		j ₁₋₂	25	100	49,88	411	4.739		40-45
1.2.2	Xã Xuân Tây	Bqp ₂	0	65	9,51	5.052	5.325		25-30
		Bn ₂ -qp ₁	0	30	51,50	17.332	18.679		20-40
		j ₁₋₂	30	100	52,99	436	490		40-50
2	Huyện Nhơn Trạch								
2.1	Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang								
2.1.1	Nghĩa trang Long Thọ	qp ₂₋₃	0	8	5,25				5
		n ₂	8	50	5,25				20-35

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
2.2	Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)								
2.2.1	Xã Vĩnh Thanh	n ₂	10	75	33,21	3.182	5.758		30-50
2.2.2	Xã Phú Thạnh	n ₂	10	100	17,73	1.699	7.913		25-40
2.2.3	Xã Đại Phước	n ₂	55	100	16,67	468	2.650		15-40
2.2.4	Xã Phú Đông	n ₂	35	100	22,59	1.413	2.031		35-45
3	TP. Biên Hòa								
3.1	Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 01km tới bãi rác, nghĩa trang								
3.1.1	Nghĩa trang Long Bình	qp ₁	5	12	2,82				10
		n ₂	12	25	0,41				15-20
		j ₁₋₂	25	100	5,81				30-35
3.1.2	Nghĩa trang Lộ Đức, P. Tân Hòa	qp ₁	0	15	3,01				10
		j ₁₋₂	15	100	3,34				25
3.1.3	Nghĩa trang Thánh Tâm, P. Tân Biên	qp ₁	0	18	4,59				10-15
		j ₁₋₂	18	100	4,61				30
3.1.4	Nghĩa trang liệt sỹ và nhà hỏa táng, P. Tân Biên	qp ₂₋₃	2	8	3,07				5
		qp ₁	8	17	4,58				15
		n ₂	6	25	1,57				15-20
		j ₁₋₂	17	100	5,96				35-40
3.1.5	Nghĩa trang Tân Biên, P. Tân Biên	qp ₂₋₃	2	8	2,68				5
		qp ₁	8	17	3,56				10-15
		n ₂	6	25	0,24				15-20
		j ₁₋₂	17	100	3,91				35-40
3.1.6	Nghĩa trang Tam Hiệp	qp ₂₋₃	7	17	3,84				10
		k	17	54	2,26				20-25
		n ₂	15	22	1,59				15
		j ₁₋₂	54	100	2,09				30-50
3.1.7	Nghĩa trang Gia Viễn, P. Tam Hòa	qp ₂₋₃	6	12	4,47				10
		n ₂	12	18	2,11				15
		k	18	63	3,25				20-25
		j ₁₋₂	63	100	2,19				30-50
3.1.8	Nghĩa trang Tân Mai	qp ₂₋₃	3	22	3,76				10
		k	22	100	3,77				25

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tính	Cho phép
3.1.9	Nghĩa trang Bửu Long	qp ₂₋₃	2	13	3,24				10
		k	13	100	3,84				20
3.1.10	Nghĩa trang Lò Lu, P. Bửu Hòa	k	22	100	3,08				30
3.1.11	Nghĩa trang Phúc Kiến, xã Hóa An	qp ₂₋₃	20	32	0,48				15
		k	32	100	4,22				20
3.1.12	Bãi rác Trảng Dài	qp ₂₋₃	0	15	4,07				10
		n ₂	15	21	3,99				20
		j ₁₋₂	21	100	4,07				25-40
3.2	Vùng có mực nước dưới đất vượt quá giới hạn cho phép								
3.2.1	Vùng phía đông bắc xã Phước Tân	qp ₁	3	30	1,66			15	10-15
3.2.2	Vùng phía đông bắc xã Tam Phước	qp ₁	30	50	14			15	10-15
3.2.3	Vùng phía tây bắc P. Long Bình	qp ₂₋₃	5	35	3,1			15	10
3.3	Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)								
3.3.1	Xã Hiệp Hòa	qp ₂₋₃	10	30	6,98	179	1.152		10 -15
3.3.2	P. Long Bình Tân	qp ₂₋₃	1	6	3,47	89	199		5
		n ₂	6	25	3,23	133	317		15
		k	25	100	11,43	74	330		30
3.3.3	P. Trảng Dài	qp ₂₋₃	0	13	9,48	609	646		10
		qp ₁	13	21	6,37	161	811		10-15
		n ₂	21	32	8,83	363	687		15-20
3.3.4	P. Tam Hiệp	qp ₂₋₃	7	12	3,47	56	79		5-10
3.3.5	P. Tân Mai	qp ₂₋₃	3	22	1,37	35	98		10
3.3.6	P. Tân Tiến	qp ₂₋₃	3	30	1,31	34	46		10
3.3.7	P. Thống Nhất	qp ₂₋₃	10	30	3,43	88	103		10
3.3.8	Xã An Hòa	qp ₂₋₃	1	5	0,02	1	115		3
3.3.9	Xã Tam Phước	qp ₁	5	30	14	354	534		10-15
		j ₁₋₂	45	100	45,1	324	2.272		30-45
3.3.10	P. Tân Biên	qp ₁	0	35	6,09	154	557		10-25
3.3.11	P. An Bình	n ₂	15	25	6,21	255	429		10-15

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tính	Cho phép
3.3.12	Xã Phước Tân	n ₂	15	25	26,72	1.097	9.397		10-15
		j ₁₋₂	58	100	39,23	282	3.718		30-45
3.3.13	P. Tân Hiệp	n ₂	15	22	3,17	130	1.263		15
3.3.14	P. Bửu Long	k	13	100	4,2	27	44		20
3.3.15	Xã Tân Hạnh	k	33	100	6,06	39	299		20-25
3.3.16	P. Long Bình	qp ₂₋₃	3	5	11,05	284	546		5
		qp ₁	5	18	17,48	444	576		5-10
		n ₂	18	27	18,05	742	916		20
		k	27	63	7,56	49	92		30
		j ₁₋₂	63	100	28,49	207	438		25-40
3.3.17	Xã An Hòa	k	32	100	1,5	10	266		20-30

III. DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
A	Vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất									
1	Huyện Cẩm Mỹ									
1.1	Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác									
1.1.1	Xã Bảo Bình	Bqp ₂	0	50		13.818	7.914		25-35	
		Bn ₂ -qp ₁	0	50		11.710	6.520		25-40	
		j ₁₋₂	50	100		295	165		50	
1.1.2	Xã Sông Ray	Bqp ₂	0	75		6.758	3.642		25-30	
1.1.3	Xã Xuân Bảo	Bqp ₂	0	70		9.249	5.920		15-25	
		Bn ₂ -qp ₁	70	100		7.078	3.500		20-40	
		j ₁₋₂	100	150		178	110		50	
2	Huyện Nhơn Trạch									
2.1	Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác									
2.1.1	Xã Long Tân	j ₁₋₂	100	150		120	77		45-50	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
2.2	Vùng có mực nước gần vượt quá chiều sâu mực nước cho phép									
2.2.1	Phân phía bắc xã Phước An	n ₂	25	60				20	25	
3	TP. Biên Hòa									
3.1	Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác									
3.1.1	P. Tam Hòa	qp ₂₋₃	6	12		31	29		10	
3.1.2	P. Tân Vạn	qp ₂₋₃	10	17		142	144		5-10	
3.1.3	P. Hồ Nai	qp ₁	5	30		84	83		15-20	
3.1.4	Xã Tam Phước	n ₂	19	45		1.405	799		20-35	
3.1.5	P. An Bình	k	14	100		67	56		25	
3.1.6	P. Tân Hiệp	j ₁₋₂	19	100		32	23		30-35	
3.1.7	Xã An Hòa	Bqp ₃	0	12		328	227		-	
		n ₂	12	30		171	98		20	
3.1.8	Xã Long Hưng	n ₂	16	30		450	351		20	
3.1.9	Xã Phước Tân	Bqp ₃	0	13		2933	2108		-	
		qp ₁	13	30		151	98		15	
		k	30	100		37	48		20	
B	Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất									
1	Huyện Cẩm Mỹ									
1.1	Khu vực có nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng ổn định cho các nhu cầu sử dụng nước									
1.1.1	Xã Xuân Bảo	Bqp ₂	0	70	17,4				15-25	Sông Gia Liên, Gia Trấp (đoạn xã Bàu Trâm đến xã Hàng Gòn, TX. Long Khánh)
		Bn ₂ -qp ₁	70	100	21,6				25-50	
		j ₁₋₂	100	150	21,6				50	
1.1.2	Xã Nhân Nghĩa	Bqp ₂	0	100	16,7				40-50	
		Bn ₂ -qp ₁	75	110	8,2				40	
		j ₁₋₂	110	150	16,7				50	
1.1.3	Thừa Đức	Bqp ₂	0	60	30,38				15-20	Suối Cả (Đã được đầu tư khai thác và cung cấp nước sạch)
		j ₁₋₂	60	100	30,38				45-50	
1.1.4	Xuân Đường	Bqp ₂	0	80	37,37				20-40	
		j ₁₋₂	80	100	37,38				50	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
1.2	Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng									
1.2.1	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Nhân Nghĩa	Bqp ₂	0	75					40-50	
		Bn ₂ -qp ₁	75	110					40	
		j ₁₋₂	110	150					50	
1.2.2	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ trạm cấp nước Xuân Mỹ	Bqp ₂	1	37					30	
		j ₁₋₂	70	100					50	
2	Huyện Nhơn Trạch									
2.1	Khu vực có nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng ổn định cho các nhu cầu sử dụng nước									
2.1.1	Xã Long Tân	qp ₂₋₃	0	20	11,60				5-10	Suối Cà (Đã được đầu tư khai thác và cung cấp nước sạch)
		n ₂	20	100	32,05				25-40	
		j ₁₋₂	100	150	27,36				45-50	
2.1.2	Xã Phước Thiện	qp ₂₋₃	0	3	10,45				-	
		n ₂	3	46	17,19				15-35	
		j ₁₋₂	46	150	17,19				40-50	
2.1.3	Xã Phú Hội	qp ₂₋₃	0	3	14,79		-			
		n ₂	3	45	18,91				15-35	
		j ₁₋₂	45	100	6,92				40-45	
2.1.4	Xã Hiệp Phước	qp ₂₋₃	2	8	18,83				-	
		n ₂	8	33	18,83				15-40	
		j ₁₋₂	33	150	8,22				30-35	
2.1.5	Xã Long Thọ	qp ₂₋₃	0	8	23,95				-	
		n ₂	8	50	23,95				20-35	
2.2	Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng									
2.2.1	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Hữu	qp ₂₋₃	20	35					15	
		j ₁₋₂	100	150					45-50	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tính	Cho phép	
2.2.2	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phước An	qp ₂₋₃	1	25					5-10	
		n ₂	3	45					25-35	
		j ₁₋₂	60	150					40	
2.2.3	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Vĩnh Thanh	qp ₂₋₃	5	10					-	
		j ₁₋₂	75	150					40-45	
2.2.4	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Thạnh	qp ₂₋₃	0	10					-	
		j ₁₋₂	100	150					45-50	
2.2.5	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Hội	qp ₂₋₃	0	3					-	
2.2.6	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phước Thiện	qp ₂₋₃	0	3					-	
2.2.7	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Hiệp Phước	qp ₂₋₃	2	8					-	
2.2.8	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Long Thọ	qp ₂₋₃	0	8					-	
2.2.9	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Long Tân	qp ₂₋₃	0	20					5-10	
		j ₁₋₂	100	150					45-50	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tính	Cho phép	
2.2.10	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Đại Phước	j ₁₋₂	100	150					45-50	
2.2.11	Vùng được cấp nước tại xã Phú Đông	qp ₂₋₃	20	35					5-15	
		j ₁₋₂	100	150					45-50	
2.2.12	Vùng đã được cấp nước tại xã Phước Khánh	qp ₂₋₃	15	50					15	
		n ₂	50	110					35-40	
		j ₁₋₂	110	150					45-50	
2.2.13	KCN Nhơn Trạch 1	qp ₂₋₃	0	3					-	
2.2.14	KCN Nhơn Trạch 5	qp ₂₋₃	0	3					-	
2.2.15	Phân khu Hưng nghiệp Formosa (KCN Nhơn Trạch 3)	qp ₂₋₃	0	3					-	
3	Thành phố Biên Hòa									
3.1	Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng									
3.1.1	P. Trảng Dài	j ₁₋₂	32	100	14,5				30	
3.1.2	P. Hồ Nai	qp ₂₋₃	2	5	3,1				-	
		qp ₁	5	11	3,3				10-15	
		n ₂	11	22	0,5				15	
		j ₁₋₂	9	100	3,9				30-35	
3.1.3	P. Tân Biên	qp ₂₋₃	2	10	1,1				15	
		j ₁₋₂	35	100	6,1				30	
3.1.4	P. Tân Hòa	j ₁₋₂	15	100	4,0				15	
3.1.5	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc P. Tân Phong	qp ₂₋₃	3	18	6,2				-	
		n ₂	18	32	1,7				20	
		k	32	65	5,4				10	
		j ₁₋₂	65	100	3,3				20	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
3.1.6	P. Bửu Hòa	qp ₂₋₃	10	17	2,0				10-15	
		k	17	100	4,2				20-30	
3.1.7	P. Tân Vạn	qp ₂₋₃	10	17	4,4				10-15	
		k	17	100	4,4				20-30	
3.1.8	P. Tân Hạnh	qp ₂₋₃	20	33	5,5				10	
3.1.9	P. Quang Vinh	qp ₂₋₃	2	17	1,1				10	
		k	17	100	1,1				25	
3.1.10	P. Thống Nhất	k	30	100	3,4				20-30	
3.1.11	P. Hòa Bình	qp ₂₋₃	1	10	0,5				10	
		k	10	100	0,5				25	
3.1.12	P. Thanh Bình	qp ₂₋₃	2	17	0,4				10	
		k	17	100	0,4				25	
3.1.13	P. Trung Dũng	qp ₂₋₃	2	20	0,8				10	
		k	20	100	0,8				25	
3.1.14	P. Tân Tiến	k	22	55	1,3				25-30	
		j ₁₋₂	55	100	0,2				30	
3.1.15	P. Tân Mai	k	22	63	1,4				25	
		j ₁₋₂	63	100	0,1				30	
3.1.16	P. Tam Hiệp	k	15	49	2,2				20-30	
		j ₁₋₂	49	100	0,2				30	
3.1.17	P. Quyết Thắng	qp ₂₋₃	9	18	1,4				10	
		k	18	100	1,4				25	
3.1.18	P. Tân Hiệp	qp ₂₋₃	6	15	3,5				15	
		k	15	22	0,02				20	
		j ₁₋₂	22	100	4,5				30	
3.1.19	P. Tam Hòa	qp ₂₋₃	6	12	1,2				-	
		n ₂	12	18	1,0				20	
		k	18	43	0,7				25-40	
		j ₁₋₂	43	100	1,2				30	
3.1.20	P. Bửu Long	qp ₂₋₃	2	17	2,6				10	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tính	Cho phép	
3.1.21	P. Bình Đa	qp ₂₋₃	7	13	0,7				15	
		n ₂	13	18	0,7				15	
		k	18	100	1,3				30	
3.1.22	P. An Bình	qp ₂₋₃	1	6	4,8				15	
		k	14	100	10,4				30	
3.1.23	P. Long Bình Tân	j ₁₋₂	61	100	4,3				30	
3.1.24	Xã Hiệp Hòa	k	30	100	7,0				25	
3.1.25	Xã Hóa An	qp ₂₋₃	20	32	2,5				10	
		k	32	100	6,9				25	
3.1.26	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc xã Tam Phước	n ₂	19	45	8,5				15-30	
3.1.27	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc xã Phước Tân	qp ₁	3	15	4,3				15	
3.1.28	KCN Biên Hòa	qp ₂₋₃	1	6	4,6				-	
		n ₂	15	25	7,9				10-15	
		j ₁₋₂	11	100	0,0				15-35	
3.1.29	KCN Amata	qp ₂₋₃	3	10	2,5				-	
		qp ₁	5	35	2,8				10-15	
		n ₂	6	25	3,0				10-15	
		j ₁₋₂	15	100	5,7				30-40	
3.1.30	KCN Bình Long	qp ₂₋₃	3	10	1,8				-	
		qp ₁	5	35	1,9				10-15	
		n ₂	6	25	2,9				20	
		k	16	100	1,0				25-40	
		j ₁₋₂	15	100	3,1				30	
3.1.31	KCN Hố Nai	qp ₁	3	30	2,0				10-15	
		j ₁₋₂	30	100	2,4				35-40	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
3.1.32	KCN Tam Phước	n ₂	19	45	9,1				20-25	
3.1.33	CCN Dốc 47	n ₂	19	45	1,3				-	
		j ₁₋₂	45	100	1,3				30-35	
3.1.34	CCN Gồm sừ Tân Hạnh	k	32	100	0,4				20-25	
3.1.35	KCN Giang Điền	qp ₁	5	30	4,8				15	
		j ₁₋₂	45	100	4,8				30-45	

IV. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Hạ thấp mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
1	Huyện Cẩm Mỹ						
1.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang						
1.1.1	Nghĩa địa Láng Me 1, xã Xuân Đông	Bqp ₂	0	13	3,73		5-10
		j ₁₋₂	25	100	3,84		40-45
1.1.2	Nghĩa địa ấp Cọ Dầu 1, xã Xuân Đông	Bn ₂ -qp ₁	13	25	4,25		15-20
		j ₁₋₂	25	100	4,25		40-45
1.1.3	Nghĩa địa ấp Suối Lức, xã Xuân Đông	Bn ₂ -qp ₁	13	25	3,78		15-20
		j ₁₋₂	25	100	3,78		40-45
1.1.4	Nghĩa trang xã Sông Ray	Bn ₂ -qp ₁	21	48	4,08		20-40
		j ₁₋₂	48	100	4,08		40-50
1.1.5	Nghĩa địa ấp 4, xã Lâm San	Bn ₂ -qp ₁	42	76	3,76		20-40
		j ₁₋₂	76	100	3,76		40-50
1.1.6	Nghĩa địa xã Xuân Mỹ	Bqp ₂	0	37	3,95		30-40
		Bn ₂ -qp ₁	37	70	3,63		40
		j ₁₋₂	70	100	3,95		50
1.1.7	Nghĩa địa ấp 2, xã Xuân Đường	Bqp ₂	0	80	2,54		25-40
		j ₁₋₂	80	100	2,54		50
1.1.8	Nghĩa trang Xuân Đường	Bqp ₂	0	80	4,53		25-40
		j ₁₋₂	80	100	4,53		50

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Hạ thấp mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
1.1.9	Nghĩa địa ấp 3, xã Thừa Đức	Bqp ₂	0	60	4,06		15-20
		j ₁₋₂	60	100	4,06		30-50
1.1.10	Nghĩa địa ấp 8, xã Thừa Đức	Bqp ₂	0	60	3,78		15-20
		j ₁₋₂	60	100	3,78		30-50
1.1.11	Nghĩa địa đất Thánh Giáo, xã Xuân Bảo	Bqp ₂	0	70	2,99		15-25
		Bn ₂ -qp ₁	70	100	2,99		20-40
		j ₁₋₂	100	150	2,99		50
1.1.12	Nghĩa địa Sông Nhạn	Bqp ₂	0	60	4,51		15-30
		j ₁₋₂	60	100	4,51		30-50
1.1.13	Bãi rác Xuân Mỹ	Bqp ₂	0	37	4,76		30-40
		j ₁₋₂	70	100	4,76		50
1.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung						
1.2.1	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Nhân Nghĩa	Bqp ₂	0	75	2,88		40-50
		Bn ₂ -qp ₁	75	110	0,54		40
		j ₁₋₂	110	150	2,88		50
1.2.2	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung Xuân Mỹ	Bqp ₂	1	37	1,25		30
		Bn ₂ -qp ₁	37	70	0,62		40
		j ₁₋₂	70	100	1,25		50
2	Huyện Nhơn Trạch						
2.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang						
2.1.1	Nghĩa trang xã Long Thọ	qp ₂₋₃	0	8	5,25		-
		n ₂	8	50	5,25		20-35
2.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung						
2.2.1	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Phú Hữu	qp ₂₋₃	20	35	8,86		15
		n ₂	35	100	12,27		15-35
		j ₁₋₂	100	150	12,27		45-50
2.2.2	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Phước An	qp ₂₋₃	1	25	12,1		5-10
		n ₂	3	45	11,33		25-35
		j ₁₋₂	60	150	1,25		40
2.2.3	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Phú Đông	qp ₂₋₃	20	35	6,44		5-15
		n ₂	35	100	7,04		35-45
		j ₁₋₂	100	150	6,24		45-50

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Hạ thấp mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
2.2.4	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Thạnh	qp ₂₋₃	0	10	14,2		-
		n ₂	10	100	16,31		25-40
		j ₁₋₂	100	150	5,22		45-50
2.2.5	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Vĩnh Thanh	qp ₂₋₃	5	10	22,15		-
		n ₂	10	75	22,11		30-50
		j ₁₋₂	75	150	14,98		40-45
2.2.6	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Phước Khánh	qp ₂₋₃	15	50	10,23		15
		n ₂	50	110	10,23		35-40
		j ₁₋₂	110	150	10,23		45-50
2.2.7	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Long Tân	qp ₂₋₃	0	20	11,6		5-10
		n ₂	20	100	17,59		25-40
		j ₁₋₂	100	150	9,23		45-50
2.2.8	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Phú Hội	qp ₂₋₃	0	3	14,74		-
		n ₂	3	45	17,14		15-35
		j ₁₋₂	45	100	5,07		40-45
2.2.9	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Phước Thiện	qp ₂₋₃	0	3	7,97		
		n ₂	3	46	8,03		15-35
		j ₁₋₂	46	150	8,02		40-50
2.2.10	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Hiệp Phước	qp ₂₋₃	2	8	17,61		-
		n ₂	8	33	17,61		15-40
		j ₁₋₂	33	150	6,88		30-35
2.2.11	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Long Thọ	qp ₂₋₃	0	8	18,35		-
		n ₂	8	50	18,35		20-35
2.2.12	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Đại Phước	n ₂	55	100	5,41		
		j ₁₋₂	100	150	4,47		45-50
2.3	Khu vực bị xâm nhập mặn hoặc khu vực nằm kề với vùng nước dưới đất bị mặn, lợ						
2.3.1	Xã Phú Hữu	n ₂	35	100	21,81		35-45
2.3.2	Vùng phía tây xã Đại Phước	n ₂	55	100	13,01		15-40
2.3.3	Vùng phía tây bắc xã Long Tân	n ₂	20	100	5,64		25-40
2.3.4	Vùng phía tây bắc xã Phước Khánh	n ₂	50	100	2,28		
2.3.5	Vùng phía tây xã Phú Đông	n ₂	35	100	10,79		35-45
2.4	Khu vực có mức nước hạ thấp hơn mức nước hạ thấp cho phép; khu vực có mức nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mức nước cho phép						
2.4.1	Phần phía bắc xã Phước An	n ₂	25	60	13,03	20	25

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Hạ thấp mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
3	TP. Biên Hòa						
3.1	Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác						
3.1.1	Nghĩa trang Long Bình	qp ₁	5	12	2,8		10
		n ₂	12	25	0,4		10-15
		j ₁₋₂	25	100	5,8		30-35
3.1.2	Nghĩa trang Lộ Đức, P. Tân Hòa	qp ₁	0	15	3,0		10
		j ₁₋₂	15	100	3,3		25
3.1.3	Nghĩa trang Thánh Tâm, P. Tân Biên	qp ₁	0	18	4,6		10-15
		j ₁₋₂	18	100	4,6		30
3.1.4	Nghĩa trang liệt sỹ và nhà hỏa táng, P. Tân Biên	qp ₂₋₃	2	8	3,1		-
		qp ₁	8	17	4,6		10-15
		n ₂	6	25	1,6		10-15
		j ₁₋₂	17	100	6,0		35-40
3.1.5	Nghĩa trang Tân Biên	qp ₂₋₃	2	8	2,7		-
		qp ₁	8	17	3,6		10
		n ₂	6	25	0,2		10-15
		j ₁₋₂	17	100	3,9		35-40
3.1.6	Nghĩa trang Tam Hiệp	qp ₂₋₃	7	17	3,8		10
		k	17	54	2,3		20-25
		n ₂	15	22	1,6		10
		j ₁₋₂	54	100	2,1		30-40
3.1.7	Nghĩa trang Gia Viễn, P. Tam Hòa	qp ₂₋₃	6	12	4,5		5-10
		n ₂	12	18	2,1		5-10
		k	18	63	3,3		20-25
		j ₁₋₂	63	100	2,2		30-40
3.1.8	Nghĩa trang Tân Mai	qp ₂₋₃	3	22	3,8		10
		k	22	100	3,8		25-40
3.1.9	Nghĩa trang Bửu Long	qp ₂₋₃	2	13	3,2		-
		k	13	100	3,8		20
3.1.10	Nghĩa trang Lò Lu, P. Bửu Hòa	k	22	100	3,1		30
3.1.11	Nghĩa trang Phúc Kiến, xã Hóa An	qp ₂₋₃	20	32	0,5		15
		k	32	100	4,2		20
3.1.12	Bãi rác Trảng Dài	qp ₂₋₃	0	15	4,1		10
		n ₂	15	21	4,0		10
		j ₁₋₂	21	100	4,1		25-30

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Hạ thấp mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
3.1.13	P. Tân Phong	qp ₂₋₃	3	11	150,8		-
		n ₂	11	22	16,8		10
		k	22	56	153,5		20-30
		j ₁₋₂	56	100	33,4		25
3.1.14	P. Bửu Long	qp ₂₋₃	2	13	25,5		-
		k	13	100	41,8		20-40
3.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung						
3.2.1	P. Trảng Dài	qp ₂₋₃	4	8	9,5		-
		qp ₁	8	18	6,4		10
		n ₂	18	32	8,8		30
		j ₁₋₂	32	100	14,5		30
3.2.2	P. Hồ Nai	qp ₂₋₃	2	5	3,1		5
		qp ₁	5	11	3,3		10-15
		n ₂	11	22	0,5		15
		j ₁₋₂	9	100	3,9		30-35
3.2.3	P. Tân Biên	qp ₂₋₃	2	10	1,1		15
		qp ₁	10	35	6,1		20
		j ₁₋₂	35	100	6,1		30
3.2.4	P. Tân Hòa	j ₁₋₂	15	100	4,0		15
3.2.5	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc P. Tân Phong	qp ₂₋₃	3	18	6,2		-
		n ₂	18	32	1,7		10
		k	32	65	5,4		10
		j ₁₋₂	65	100	3,3		20
3.2.6	P. Bửu Hòa	qp ₂₋₃	10	17	2,0		10-15
		k	17	100	4,2		20-30
3.2.7	P. Tân Vạn	qp ₂₋₃	10	17	4,4		10-15
		k	17	100	4,4		20-30
3.2.8	P. Tân Hạnh	qp ₂₋₃	20	33	5,5		10
		k	33	100	6,1		25
3.2.9	P. Quang Vinh	qp ₂₋₃	2	17	1,1		10
		k	17	100	1,1		25
3.2.10	P. Thống Nhất	qp ₂₋₃	10	30	3,4		10-15
		k	30	100	3,4		20-30
3.2.11	P. Hòa Bình	qp ₂₋₃	1	10	0,5		10
		k	10	100	0,5		25

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Hạ thấp mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
3.2.12	P. Thanh Bình	qp ₂₋₃	2	17	0,4		10
		k	17	100	0,4		25
3.2.13	P. Trung Dũng	qp ₂₋₃	2	20	0,8		10
		k	20	100	0,8		25
3.2.14	P. Tân Tiến	qp ₂₋₃	3	22	1,3		15
		k	22	55	1,3		25-30
		j ₁₋₂	55	100	0,2		30
3.2.15	P. Tân Mai	qp ₂₋₃	3	22	1,4		15
		k	22	63	1,4		25
		j ₁₋₂	63	100	0,1		30
3.2.16	P. Tam Hiệp	qp ₂₋₃	7	15	2,2		15
		k	15	49	2,2		20-30
		j ₁₋₂	49	100	0,2		30
3.2.17	P. Quyết Thắng	qp ₂₋₃	9	18	1,4		10
		k	18	100	1,4		25
3.2.18	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc P. Long Bình	qp ₂₋₃	3	7	11,1		-
		qp ₁	7	13	9,6		10-15
		n ₂	13	25	16,1		20
		k	25	57	7,3		25-40
		j ₁₋₂	57	100	15,5		30
3.2.19	P. Tân Hiệp	qp ₂₋₃	6	15	3,5		15
		k	15	22	2,2		20
		j ₁₋₂	22	100	4,5		30
3.2.20	P. Tam Hòa	qp ₂₋₃	6	12	1,2		-
		n ₂	12	18	1,0		20
		k	18	43	0,7		25-40
		j ₁₋₂	43	100	1,2		30
3.2.21	P. Bửu Long	qp ₂₋₃	2	17	2,6		10
		k	17	100	4,2		25
3.2.22	P. Bình Đa	qp ₂₋₃	7	13	0,7		15
		n ₂	13	18	0,7		15
		k	18	100	1,3		30
3.2.23	P. An Bình	qp ₂₋₃	1	6	4,8		15
		n ₂	6	14	6,2		-
		k	14	100	10,4		30

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Hạ thấp mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
3.2.24	P. Long Bình Tân	qp ₂₋₃	1	6	4,8		-
		n ₂	6	23	3,2		20
		k	23	61	11,4		25-40
		j ₁₋₂	61	100	4,3		30
3.2.25	Xã Hiệp Hòa	qp ₂₋₃	10	30	7,0		10
		k	30	100	7,0		25
3.2.26	Xã Hóa An	qp ₂₋₃	20	32	2,5		10
		k	32	100	6,9		25
3.2.27	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc xã Tam Phước	qp ₁	5	19	5,2		15
		n ₂	19	45	8,5		15-30
		j ₁₋₂	45	100	14,5		30
3.2.28	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc xã Phước Tân	qp ₁	3	15	4,3		15
		n ₂	15	25	0,6		20
		j ₁₋₂	37	100	2,4		30
3.2.29	KCN Biên Hòa	qp ₂₋₃	1	6	4,6		-
		n ₂	15	25	7,9		10-15
		j ₁₋₂	11	100	0,0		15-35
3.2.30	KCN Amata	qp ₂₋₃	3	10	2,5		-
		qp ₁	5	35	2,8		10-15
		n ₂	6	25	3,0		10-15
		j ₁₋₂	15	100	5,7		30-40
3.2.31	KCN Long Bình	qp ₂₋₃	3	10	1,8		-
		qp ₁	5	35	1,9		10-15
		n ₂	6	25	2,9		20
		k	16	100	1,0		25-40
		j ₁₋₂	15	100	3,1		30
3.2.32	KCN Hồ Nai	qp ₁	3	30	2,0		10-15
		j ₁₋₂	30	100	2,4		35-40
3.2.33	KCN Tam Phước	n ₂	19	45	9,1		20-25
		j ₁₋₂	45	100	9,1		30-45
3.2.34	CCN Dốc 47	n ₂	19	45	1,3		-
		j ₁₋₂	45	100	1,3		30-35
3.2.35	CCN Gốm sứ Tân Hạnh	k	32	100	0,4		20-25
3.2.36	KCN Giang Điền	qp ₁	5	30	4,8		15
		j ₁₋₂	45	100	4,8		30-45

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Hạ thấp mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
3.3	Khu vực có mức nước hạ thấp hơn mức nước cho phép hoặc có nguy cơ hạ thấp hơn mức nước hạ thấp cho phép						
3.3.1	Vùng phía đông bắc xã Phước Tân	qp ₁	3	30	1,67	15	10-15
3.3.2	Vùng phía đông bắc xã Tam Phước	qp ₁	30	50	14	15	20-35
3.3.3	Vùng phía tây bắc P. Long Bình	qp ₂₋₃	3	10	8,07	15	-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh